

Số: 24/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 26-5-2023.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Dũng;
2. Ông Châu Khon Sóc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Chanh Đô Ra - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 79/2023/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 4 năm 2023 về: “*Tranh chấp ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2023/QĐXX-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Mai Trung T, sinh năm: 1980; địa chỉ cư trú: Tổ 01, khóm TB, thị trấn CT, huyện TT, tỉnh An Giang (có mặt).

Bị đơn: Bà Néang Sa R, sinh năm: 1985; địa chỉ cư trú: Tổ 01, khóm TB, thị trấn CT, huyện TT, tỉnh An Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06/3/2023 với các tài liệu kèm theo cũng như quá trình tố tụng tại tòa, ông Mai Trung T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông với bà R được hình thành là do tự tìm hiểu và chung sống nhau vào năm 2002, từ đó đến nay hai người chưa đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung hạnh phúc được đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà R không quan tâm đến gia đình, thường xuyên tụ tập bạn bè ăn nhậu, mặc dù ông có nhiều lần khuyên ngăn nhưng bà R không thay đổi, dẫn đến thường xuyên gây cãi và ly thân từ tháng 3/2022 đến nay. Trong thời gian ly thân thì gia đình có đứng ra hàn gắn nhưng không thành. Nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông xin ly hôn với bà R.

Về quan hệ con chung: Ông với bà R có 03 con chung tên: Mai Thanh B, sinh ngày 03/10/2003 đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên ông không yêu cầu giải quyết. Riêng Mai Bình M, sinh ngày 19/09/2009 và Mai Thắng Tr, sinh ngày 31/7/2015, hiện do bà R nuôi. Khi ly hôn, ông tự nguyện giao cháu M và cháu Tr cho bà R tiếp tục nuôi, ông xin không cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Ông với bà R tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ nợ chung: Ông với bà R không có nợ chung.

Bị đơn bà Néang Sa R trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà với ông T được hình thành đúng như ông T trình bày và bà cũng thừa nhận từ trước nay hai người vẫn chưa đăng ký kết hôn. Nhưng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông T có quen biết với người phụ nữ khác rồi thường xuyên bỏ nhà qua lại với người phụ nữ này, không quan tâm đến vợ con, bà khuyên ngăn nhưng ông T không nghe, nên gây cãi và hai người ly thân nhau từ tháng 3/2022 cho đến nay. Nay với tính kiên quyết của ông T thì dù bà có muốn hàn gắn lại cũng không thành nên bà đồng ý ly hôn với ông T.

Về quan hệ con chung: Đúng là bà với ông T có 03 con chung, họ tên và ngày tháng năm sinh như ông T trình bày, hiện Mai Thanh B đã trưởng thành, bà không yêu cầu giải quyết. Riêng hai cháu M, Tr hiện bà đang nuôi. Khi ly hôn bà yêu cầu tiếp tục nuôi và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Thống nhất với trình bày của ông T.

Tại phiên tòa, các bên bảo lưu ý kiến của mình.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Ông T – bà R chung sống nhau từ năm 2002, nhưng không đăng ký kết hôn, nên đề nghị HĐXX tuyên không công nhận ông T – bà R là quan hệ vợ chồng; về quan hệ con chung, hai bên thống nhất giao hai cháu M, Tr cho bà R nuôi theo ý nguyện của hai cháu, nên đề nghị HĐXX công nhận thỏa thuận. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung các bên không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết. Từ phân tích trên đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Ông T khởi kiện ly hôn với bà R là thuộc thẩm quyền của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bà R có địa chỉ cư trú tại huyện TT, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện TT giải quyết đúng thẩm quyền.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Quan hệ hôn nhân giữa ông T – bà R được hình thành là do hai người tự tìm hiểu và chung sống nhau từ năm 2002; lẽ ra ông T – bà R phải tuân thủ pháp luật, đăng lý kết hôn theo quy định, nhưng giai đoạn hòa giải cũng như tại phiên tòa ông T – bà R cùng trình bày từ trước đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Trình bày của ông T – bà R phù hợp với kết quả xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn CT ngày 05/5/2022, nơi ông T – bà R có đăng ký hộ khẩu, nên HĐXX áp dụng Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình tuyên không công nhận ông Mai Trung T – bà Néang Sa R là quan hệ vợ chồng.

[3]. *Về quan hệ con chung*: Ông T – bà R thống nhất khi ly hôn giao hai cháu Mai Bình M, Mai Thắng Tr, cho bà R nuôi dưỡng. Xét hai cháu M, Tr hiện trên 07 tuổi, ý nguyện của hai cháu là sau khi cha mẹ ly hôn hai cháu được tiếp tục sống chung với mẹ, nên thỏa thuận về việc giao con chung giữa ông T – bà R là phù hợp pháp luật, HĐXX nghĩ nên công nhận.

Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Việc cấp dưỡng là nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chưa thành niên hoặc con đã thành niên không có khả năng lao động tự nuôi sống mình, nhưng tại phiên tòa bà R không yêu nên HĐXX công nhận sự tự nguyện.

Hội đồng xét xử cũng giải thích cho bà R biết: Trong thời gian nuôi con, bà R cùng người thân trong gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Đối với Mai Thanh B, sinh ngày 03/10/2003 đã trưởng thành và có khả năng lao động, ông T – bà R không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét.

[4] *Về quan hệ tài sản chung, nợ chung*: Ông T – bà R tự thỏa thuận về tài sản chung; nợ chung hai bên xác định không có, nên HĐXX không đề cập để giải quyết.

[5] *Về án phí*: Ông Mai Trung T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; các bên không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 53, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Mai Trung T.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Mai Trung T – bà Néang Sa R là quan hệ vợ chồng;

Về quan hệ con chung: Bà Néang Sa R được tiếp tục nuôi Mai Bình M, sinh ngày 19/09/2009 và Mai Thắng Tr, sinh ngày 31/7/2015.

Công nhận tự nguyện của bà R không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Bà R cùng người thân trong gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Đối với Mai Thanh B, sinh ngày 03/10/2003 đã trưởng thành và có khả năng lao động, ông T – bà R không yêu cầu giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Ông T – bà R tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ nợ chung: Ông T – bà R khai không có nợ chung.

Về án phí: Ông Mai Trung T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được chuyển từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009936 ngày 14/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT (*ông T nộp đủ*).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/5/2023), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAT;
- VKS huyện;
- THADS để thi hành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Vp.

Lê Văn Huệ

